



PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số **521**/QĐ-UBND ngày **13** tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Loại đất	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích (m ²)	Ghi chú (Ký hiệu theo quy hoạch)
I	Đất ở tại đô thị		2.147,7	
1	Đất ở tại đô thị	6	497,0	LK-04
2	Đất ở tại đô thị	6	172,6	LK-05
3	Đất ở tại đô thị	6	582,5	LK-10
4	Đất ở tại đô thị	6	271,7	LK-16
5	Đất ở tại đô thị	6	24,5	LK-17
6	Đất ở tại đô thị	6	528,6	LK-20
7	Đất ở tại đô thị	6	70,8	BT
II	Đất ở tái định cư	6	239,1	TDC-02
III	Đất công cộng và đất xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật		1.805,2	
1	Đất công cộng		182,8	
-	Đất giáo dục và đào tạo	1	94,6	GD
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	6	88,2	NVH
2	Đất cây xanh	6	71,9	CX-05
3	Đất giao thông	6	1.550,5	GT
	Tổng cộng		4.192,0	